



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV

NƠI GỬI:

Năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2010

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
Phần I. TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (110+120+130+140+150)	100		<u>245.185.119.780</u>	<u>198.127.030.774</u>
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	110		<u>13.741.019.930</u>	<u>44.870.931.665</u>
1. Tiền:	111	V.1	13.741.019.930	7.870.931.665
2. Các khoản tương đương tiền:	112		0	37.000.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :	120	2	<u>36.127.095.400</u>	<u>35.631.232.088</u>
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		49.090.316.928	52.920.232.088
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(12.963.221.528)	(17.289.000.000)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130		<u>186.906.965.760</u>	<u>107.316.124.748</u>
1. Phải thu của khách hàng	131		19.002.865.773	12.315.909.336
2. Trả trước cho người bán	132		145.796.801.016	50.858.139.326
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác:	135	3	22.107.298.971	53.035.117.618
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	(8.893.041.532)
IV. HÀNG TỒN KHO :	140		<u>5.060.331.163</u>	<u>7.762.208.117</u>
1. Hàng tồn kho	141	4	5.060.331.163	7.762.208.117
- Nguyên liệu , Vật liệu tồn kho			22.528.761	52.088.606
- Hàng hoá tồn kho			5.037.802.402	7.710.119.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :	150		<u>3.349.707.527</u>	<u>2.546.534.156</u>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		138.532.726	276.030.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		308.071.359	982.404.156
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5	59.524.442	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.843.579.000	1.288.100.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN:(210+220+240+250+260)	200		<u>1.273.422.566.530</u>	<u>1.195.720.783.652</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn :	210		<u>4.345.621.247</u>	<u>5.906.653.139</u>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	6	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	7	4.345.621.247	5.906.653.139
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :	220		<u>394.325.714.869</u>	<u>325.493.635.341</u>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	4.029.379.210	4.602.055.814
- Nguyên giá	222		10.660.793.925	10.319.663.198
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.631.414.715)	(5.717.607.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	45.534.272.700	45.739.710.372
- Nguyên giá	228		47.084.099.490	46.648.229.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.549.826.790)	(908.519.118)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	344.762.062.959	275.151.869.155
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	240	12	<u>96.391.944.455</u>	<u>97.802.040.681</u>
- Nguyên giá	241		115.808.292.204	113.259.450.328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(19.416.347.749)	(15.457.409.647)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :	250		<u>763.364.701.768</u>	<u>754.986.602.823</u>
1. Đầu tư vào công ty con	251		125.236.222.000	106.960.467.883
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		223.800.194.279	220.860.194.279

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
3. Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)	258	13	459.159.303.316	517.266.465.887
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(44.831.017.827)	(90.100.525.226)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :	260		<u>14.994.584.191</u>	<u>11.531.851.668</u>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.885.383.091	120.913.381
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	21	11.771.701.100	10.902.658.287
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.337.500.000	508.280.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	270		1.518.607.686.310	1.393.847.814.426
Phần II. NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ : (310+330)	300		<u>872.956.127.008</u>	<u>759.045.972.108</u>
I. NỢ NGẮN HẠN :	310		<u>389.968.441.209</u>	<u>165.987.429.736</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	245.801.391.579	72.483.112.000
2. Phải trả cho người bán	312		2.351.587.714	2.594.170.421
3. Người mua trả tiền trước	313		637.254.784	711.306.821
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	10.635.913.181	9.718.321.664
5. Phải trả công nhân viên	315		29.494.880.550	31.307.460.190
6. Chi phí phải trả	316	17	10.329.524.697	5.232.545.239
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319	18	86.082.769.159	39.071.668.171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		4.635.119.545	4.868.845.230
II. NỢ DÀI HẠN :	330		<u>482.987.685.799</u>	<u>593.058.542.372</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	19	110.096.882.064	137.627.533.375
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			12.250.324.630	10.011.121.947
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	217.741.830.000	297.008.010.954
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		591.509.957	617.412.901
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		154.557.463.778	157.805.585.142
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU : (410+430)	400		<u>645.651.559.302</u>	<u>634.801.842.318</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:	410	22	<u>645.651.559.302</u>	<u>634.801.842.318</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(690.474.358)	(16.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.731.614.307	14.731.614.307
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.218.459.791	5.218.459.791
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		59.371.371.259	47.831.195.917
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ	430		<u>0</u>	<u>0</u>
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400)	440		1.518.607.686.310	1.393.847.814.426

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		23		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại: + USD			716,42	2.951,64
+ EUR			15,57	26,49
6. Dự toán chi hoạt động				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Tp HCM, 31/12/2010

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngơ Văn Danh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2010	Quý 4/2009	Lũy kế 2010	Lũy kế 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	83.557.140.068	47.149.483.638	<u>190.697.616.483</u>	<u>157.752.251.591</u>
2. Các khoản giảm trừ	02		18.555.500	34.707.550	<u>74.584.806</u>	<u>126.983.050</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		83.538.584.568	47.114.776.088	<u>190.623.031.677</u>	<u>157.625.268.541</u>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	49.834.680.707	37.761.428.465	134.686.834.325	81.997.193.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.703.903.861	9.353.347.623	<u>55.936.197.352</u>	<u>75.628.075.076</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	23.140.361.840	23.573.249.416	<u>63.526.069.234</u>	<u>34.947.191.343</u>
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	16.079.234.791	11.032.180.786	37.844.849.727	36.053.660.901
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.660.843.249	7.036.622.903	43.338.721.673	31.893.430.766
8. Chi phí bán hàng	24		676.469.428	805.384.331	2.653.250.279	1.914.316.281
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.705.405.710	18.905.664.492	26.824.926.163	36.966.014.638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		31.383.155.772	2.183.367.430	<u>52.139.240.417</u>	<u>35.641.274.599</u>
11. Thu nhập khác	31		1.614.701.555	2.283.079.550	8.622.797.715	3.413.331.469
12. Chi phí khác	32		32.282.455	341.840.002	847.489.865	957.496.474
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.582.419.100	1.941.239.548	<u>7.775.307.850</u>	<u>2.455.834.995</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.965.574.872	4.124.606.978	<u>59.914.548.267</u>	<u>38.097.109.594</u>
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			12.201.934.240	16.729.632.438	50.726.327.736	23.831.179.451
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	5.358.816.548	77.709.395	<u>5.358.816.548</u>	<u>9.515.792.465</u>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	(1.372.241.690)	(587.859.841)	<u>(869.042.813)</u>	<u>2.021.867.197</u>
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.979.000.014	4.634.757.424	<u>55.424.774.532</u>	<u>26.559.449.932</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp HCM, 31/12/2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngơ Văn Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2010

Phương pháp gián tiếp

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Nam 2010	Nam 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.914.548.267	38.097.109.594
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.514.053.105	5.376.472.400
- Các khoản dự phòng	03		(50.095.285.871)	(21.071.364.309)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.410.002.491)	(1.273.103.049)
- Chi phí lãi vay	06		43.338.721.673	31.893.430.766
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.262.034.683	53.022.545.402
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79.599.699.765)	(7.181.110.742)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.701.876.954	(4.139.990.250)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.793.718.106	27.398.393.050
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.626.972.436)	492.439.945
- Tiền lãi vay đã trả	13		(42.815.337.478)	(40.397.977.334)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.237.419.136)	(7.416.679.175)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		38.250.490	23.702.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.490.387.094)	(1.386.392.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(95.973.935.676)	20.414.929.897
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.472.083.561)	(30.942.986.213)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.797.040.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(44.347.229.383)	(202.031.772.574)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		93.052.585.395	107.247.207.680
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.848.916.913	24.617.332.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.879.229.364	(111.110.218.818)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	186.078.618.580
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(690.458.358)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		525.876.327.299	145.400.857.370
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(431.824.228.674)	(191.020.419.528)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.396.845.690)	(15.969.898.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61.964.794.577	124.489.158.222
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(31.129.911.735)	33.793.869.301
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.870.931.665	11.077.062.364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.741.019.930	44.870.931.665

Tp HCM, ngày 31/12/2010

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ - Thương mại - Bất động sản – Đầu tư tài chính
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ thương mại, mua bán xe ô tô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng điện lạnh, kim khí điện máy... ; dịch vụ bất động sản và đầu tư tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính còn, có hiệu lực tính đến ngày 31/12/2010.
- Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 31/12/2010.
- Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.
- Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo giá gốc.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao tuyến tính theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.
- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: tương tự như TSCĐ hữu hình.
- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính,
6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay”.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *không phát sinh*
 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: theo chuẩn mực.
 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo nguyên tắc dồn tích.
 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh.
 10. Nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: theo chuẩn mực.
 - Ghi nhận cổ tức: theo nguyên tắc dồn tích.
 - Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: theo chuẩn mực.
 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: theo nguyên tắc dồn tích.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: theo nguyên tắc dồn tích.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: theo nguyên tắc dồn tích và chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: không phát sinh.
 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo nguyên tắc dồn tích.
 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.
 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh.
 15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận: theo nguyên tắc dồn tích.
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.
 16. Kế toán các hoạt động liên doanh:
 - Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát: *không phát sinh*.
 - Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo Giá gốc.
 17. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: theo nguyên tắc dồn tích.
 18. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: theo giá gốc

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	1.016.767.510	995.753.349
Tiền gửi ngân hàng	12.724.252.420	5.375.178.316
Tiền đang chuyển	-	1.500.000.000
Các khoản tương đương tiền	-	37.000.000.000
Cộng	13.741.019.930	44.870.931.665

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

STT	Danh mục đầu tư	31/12/2010		01/01/2010	
		Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
1	Cty CP PT Nhà Thủ Đức (Thuduchouse)	305.250	12.800.732.088	203.500	12.800.732.088
2	Sai Gon Postel (SPT)	539.423	4.903.850.000	539.423	4.903.850.000
3	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
4	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
5	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
6	Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín	2	75.900	115.750	2.831.125.000
7	Cty CP XNK Khánh Hội	128.200	3.095.377.940	164.470	5.004.734.000
8	Cty CP Bourbon Tây Ninh	40.000	596.000.000	-	-
9	Cty CP Cơ Điện Lạnh REE	147.840	2.625.281.000	-	-
10	Cty CP ĐT tư Hạ Tầng Kỹ Thuật (CII)	50.000	1.769.000.000	-	-
11	Cty CP Nhiệt Điện Ninh Bình	-	-	43.900	1.347.291.000
12	Cty CP Tập Đoàn Hòa Phát	-	-	45.000	2.732.500.000
	Cộng	2.000.715	49.090.316.928	1.902.043	52.920.232.088
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(12.963.221.528)		(17.289.000.000)
	Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		36.127.095.400		35.631.232.088

Các khoản đầu tư ngắn hạn thay đổi trong kỳ là do nhận cổ phiếu thưởng và các giao dịch (mua, bán) ngắn hạn phát sinh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khách hàng ⁽¹⁾	19.002.865.773	12.315.909.336
Trả trước cho người bán ⁽²⁾	145.796.801.016	50.858.139.326
Các khoản phải thu khác (nợ TK1388, 338) ⁽³⁾	22.107.298.971	53.035.117.618
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(8.893.041.532)
Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác	186.906.965.760	107.316.124.748

⁽¹⁾ Phải thu khách hàng 19.002.865.773đ, trong đó:

- ✓ Công nợ cung cấp dịch vụ mặt bằng cho Cty Toyota Cần Thơ (Công ty con) và cung cấp tư vấn quản lý cho Cty TNHH Savico-VinaLand (công ty LK) là 11.237.034.713đ – khoản công nợ này được tất toán trong quý 1/2011.
- ✓ Các khoản công nợ với khách hàng thuê kho bãi và các dịch vụ bất động sản, mua bán khác (xe gắn máy tại CN Cần Thơ và An Giang) là 7.765.831.060đ

⁽²⁾ Trả trước cho người bán 145.796.801.016đ, trong đó:

- ✓ Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phường Cái Răng, Cần Thơ (nam Cần Thơ): 37.953.702.000đ – thực hiện dự án Toyota Cần Thơ – Công ty CP Toyota Cần Thơ đang hoạt động tại đây – giai đoạn cuối hoàn tất chuyển quyền sở hữu, tăng bất động sản đầu tư.
- ✓ Cuối tháng 12/2010, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng hơn 2ha đất của Thành Ủy Đà Nẵng, để phát triển Dự án tại nam Cẩm Lệ: 72.882.483.030đ.
- ✓ Ứng trước tiền hàng, thực hiện hợp đồng mua bán với Cty Toyota Đông Sài Gòn (TESC): 29.200.000.000đ.
- ✓ Các khoản ứng trước cho các nhà cung cấp khác (thi công, san lấp, tư vấn...) là 5.760.615.986đ.

(3) Các khoản phải thu khác 22.107.298.971đ, trong đó:

- ✓ Hỗ trợ tài chính cho các Cty con (Hyundai Trần Hưng Đạo, Hyundai Sông Hàn) là 5.500.000.000đ.
- ✓ Khoản chi hộ, phải thu đối với các Cty liên kết (TESC, Savico-Vinaland) là 6.334.565.885đ.
- ✓ Khoản lợi nhuận, cổ tức sẽ thu về từ các Cty con, LK, đầu tư tài chính là 4.626.329.679đ.
- ✓ Các khoản chi hộ và phải thu một số đơn vị khác là 5.646.403.407đ.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	22.528.761	52.088.606
Hàng hóa (chủ yếu là xe gắn máy các loại của CN Cần Thơ và CN An Giang)	5.037.802.402	7.710.119.511
Cộng	5.060.331.163	7.762.208.117

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ: không phát sinh

7. Các khoản phải thu dài hạn khác:

Các khoản phải thu dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu dài hạn khác	4.345.621.247	5.906.653.139
+ Khoản chi phí ban đầu dự án Thảo Điền	4.345.621.247	4.345.621.247
+ Khoản chi phí ban đầu dự án 6 THĐ	-	1.561.031.892

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Năm 2010	Năm 2009
1, Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	5.030.443.103	2.350.066.301	2.939.153.794	10.319.663.198	9.260.666.096
+ Mua trong kỳ	-	341.130.727	-	341.130.727	1.724.814.982
+ Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	105.789.054
+ Thanh lý	-	-	-	-	560.028.826
- Số cuối kỳ	5.030.443.103	2.691.197.028	2.939.153.794	10.660.793.925	10.319.663.198
2, Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu kỳ	2.653.519.397	1.348.016.952	1.716.071.035	5.717.607.384	5.071.174.746
- Khấu hao trong kỳ	213.858.276	340.866.599	359.082.456	913.807.331	765.176.604

- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	105.789.054
- Thanh lý	-	-	-	-	12.954.912
- Số cuối kỳ	2.867.377.673	1.688.883.551	2.075.153.491	6.631.414.715	5.717.607.384
3, Giá trị còn lại					
- Tại 01/01	2.376.923.706	1.002.049.349	1.223.082.759	4.602.055.814	4.189.491.350
- Tại 31/12	2.163.065.430	1.002.313.477	864.000.303	4.029.379.210	4.602.055.814

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2010: 2.193.160.596 đồng.

- Các khoản tăng TSCĐ hữu hình:

- Máy móc thiết bị: tổng nguyên giá 341.130.727 đồng (laptop Sony Vaio, laptop Dell Inspiron; máy chiếu Panasonic; máy lạnh âm trần Daikin; máy làm sạch Bugi và máy lắp ráp vỏ xe – CN An Giang; máy phát điện Diesel Broadcrown 380S).

- Giá trị hao mòn:

- Tăng 913.807.331 đồng là số khấu hao đã trích của 12 tháng năm 2010.

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐVH khác	Năm 2010	Năm 2009
1. Nguyên giá						
- Số đầu kỳ	46.648.229.490	-	-	-	46.648.229.490	46.699.438.910
+ Tăng	-	-	-	435.870.000	435.870.000	-
+ Giảm	-	-	-	-	-	51.209.420
- Số cuối kỳ	46.648.229.490	-	-	435.870.000	47.084.099.490	46.648.229.490
2. Giá trị hao mòn						
- Số đầu kỳ	908.519.118	-	-	-	908.519.118	-
+ Tăng	641.307.672	-	-	-	641.307.672	908.519.118
- Số cuối kỳ	1.549.826.790	-	-	-	1.549.826.790	908.519.118
3. Giá trị còn lại						
- Tại 01/01	45.739.710.372	-	-	-	45.739.710.372	46.699.438.910
- Tại 31/12	45.098.402.700	-	-	435.870.000	45.534.272.700	45.739.710.372

Lý do tăng, giảm TSCĐ vô hình:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Tăng 435.870.000 đồng là nguyên giá của phần mềm kế toán mới.

- Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình:

- Tăng 641.307.672 đồng là số khấu hao đã trích của 12 tháng năm 2010.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	Ghi chú
---------------------------------	------------	---------

+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	3.982.948.278	Đã hoàn thành thẩm tra thiết kế kỹ thuật. Dự kiến triển khai xây dựng vào tháng 03/2011
+ Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	97.361.330.108	Đã hoàn thành san lấp mặt bằng, đang triển khai thiết kế xây dựng hạ tầng theo quy hoạch 1/500 đã được duyệt.
+ Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng	23.783.475.442	Đang xây dựng cơ sở hạ tầng. Dự kiến hoàn tất thiết kế concept villa – hotel trong quý 1/2011; tiến hành bán Villa và xây dựng Hotel vào quý 2/2011.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	234.153.583	Công ty vẫn đang phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phổ Quang	19.838.906.191	UBND Thành phố đã duyệt chủ trương đầu tư. Từ đầu 2011, xúc tiến xin chuyển mục đích từ đất thương mại dịch vụ sang đất ở và tìm đối tác hợp tác đầu tư.
+ Dự án 66-68 NKKN	10.131.979.955	Đã hoàn thành pháp lý về sở hữu. Đang lập thủ tục xin thỏa thuận quy hoạch kiến trúc, mật độ dân số và triển khai thiết kế sơ phác.
+ Dự án Quốc lộ 13	171.894.300.125	Đang thiết kế sơ bộ về kiến trúc công trình và xin thỏa thuận quy hoạch 1/500 với UBND quận Thủ Đức.
+ Dự án Đại lý Toyota Cần Thơ tại nam Cần Thơ	15.534.969.277	Sẽ kết chuyển tăng BĐS đầu tư trong 2011
+ Dự án Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng	2.000.000.000	Chi phí đầu tư ban đầu.
Cộng	344.762.062.959	

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2010
1, Nguyên giá	113.259.450.328	35.097.031.005	32.548.189.129	115.808.292.204
- Nhà	38.518.560.441	2.548.841.876	-	41.067.402.317
- Nhà và QSDĐ	66.476.700.132	32.548.189.129	32.548.189.129	66.476.700.132
- T.bị P.vụ BĐS	8.264.189.755	-	-	8.264.189.755
2, Giá trị hao mòn	15.457.409.647	3.958.938.102		19.416.347.749
- Nhà	11.957.071.686	2.553.565.494	-	14.510.637.180
- Nhà và QSDĐ	-	-	-	-
- T.bị P.vụ BĐS	3.500.337.961	1.405.372.608	-	4.905.710.569
3, Giá trị còn lại	97.802.040.681	-	-	96.391.944.455
- Nhà	26.561.488.755	-	-	26.556.765.137
- Nhà và QSDĐ	66.476.700.132	-	-	66.476.700.132
- T.bị P.vụ BĐS	4.763.851.794	-	-	3.358.479.186

Bất động sản đầu tư tăng 2.548.841.876đ là nguyên giá khung nhà thép tại số 6 Trần Hưng Đạo – Q1, đang được Công ty CP Ô tô Thành phố sử dụng làm Showroom Hyundai.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Theo các lĩnh vực và chiến lược dài hạn, Công ty đầu tư thành lập các Công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác như sau:

Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Đầu tư vào công ty con (Dịch vụ Thương Mại)		125.236.222.000		106.960.467.883
Cty TNHH Đông Đô Thành (GM Deawoo)	-	4.400.000.000	-	4.400.000.000
Cty CP Ôtô Thành Phố (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Ôtô Sài Gòn (SAIGON FORD)	-	8.328.000.000	-	6.952.245.883
Cty TNHH DVTM tự động SAVICO-R	-	-	-	9.900.000.000
Cty CP SAVICO Hà Nội	5.600.000	56.000.000.000	3.500.000	35.000.000.000
Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao	825.005	8.250.050.000	825.005	8.250.050.000
Cty liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	-	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Cty TNHH Ôtô Toyota Cần Thơ	-	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Cty TNHH TMDV Sài Gòn (Yamaha)	-	3.500.000.000	-	2.800.000.000
Cty CP Ôtô Sông Hàn (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	-	-
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết (DVTM)		223.800.194.279		220.860.194.279
Cty TNHH TMDV TH Bến Thành Savico	-	1.120.000.000	-	1.120.000.000
Cty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	-	31.750.000.000	-	31.750.000.000
Cty CP Dana (DANA FORD)	322.160	3.221.600.000	322.160	3.221.600.000
Cty CP Siêu xe	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Cty TNHH Dịch vụ Sài Gòn (SSC)	-	1.526.885.279	-	1.526.885.279
Cty TNHH Savico – Vinaland	-	164.043.000.000	-	164.043.000.000
Cty CP Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	2.057.085	16.798.709.000	1.371.390	16.798.709.000
Cty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	-	2.940.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực – chiến lược của Công ty)				
Đầu tư lĩnh vực tài chính		233.027.954.090		318.809.090.090
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	10.748.657	126.666.430.590	10.236.817	121.548.030.590
Cty CP Chứng khoán Phương Đông (ORS)	2.400.000	31.500.000.000	2.400.000	31.500.000.000
SaiGon Postel (SPT)	1.294.615	11.769.230.000	1.294.615	11.769.230.000
Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	677.250	6.772.500.000	645.000	6.450.000.000
Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Cty CP TM BenThanh (TSC)	151.202	3.289.960.000	151.202	3.289.960.000
Cty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico)	173.000	11.467.000.000	173.000	11.467.000.000
Ngân hàng Việt Á	-	-	6.056.700	91.072.036.000
Ngân Hàng EXIM	739	20.157.500	739	20.157.500
Cty CP Rượu Bia NGK Sài Gòn (Sabeco)	200.000	14.000.000.000	200.000	14.000.000.000
Công trái Giáo Dục	-	-	03 tờ	150.000.000
Đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS⁽⁴⁾		226.131.349.226		198.457.375.797
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(44.831.017.827)		(90.100.525.226)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		763.364.701.768		754.986.602.823

- ⁽⁴⁾ Chi tiết đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS:

Tên Dự án	31/12/2010	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Long Hòa - Cần Giở	58.064.137.098	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%, thực hiện dự án khu nhà ở tại xã Long Hòa – Cần Giở. Đã nộp tiền sử dụng đất. Đã hoàn tất điều chỉnh quy hoạch 1/500.

Dự án 56 Bến Vân Đồn	73.456.942.948	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%, phát triển dự án tại 56 Bến Vân Đồn. Đang thi công móng và tầng hầm, dự kiến hoàn tất móng lầu và triển khai thi công phần thân vào quý 02/2011.
Dự án 91 Pasteur	51.746.268.291	Góp vốn với Công ty Quản lý Kinh doanh Nhà Thành Phố. Tỉ lệ vốn góp là 51%, Thực hiện dự án cao ốc văn phòng tại 91 Pasteur, Q1, TpHCM. Đang hoàn tất hồ sơ quyết toán – dự kiến xong kiểm toán công trình vào tháng 02/2011; đã cho thuê trọn tòa nhà và lấy doanh thu từ 15/08/2010.
Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân	1.158.394.700	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu.
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu	300.000.000	
Dự án KDL sinh thái Cần Giở	50.000.000	Tham gia dự án cùng với Cty Quản lý Nhà Quận 1 và Tổng Cty Bến Thành.
Cộng	226.131.349.226	

14. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí sửa chữa hàng - CN Cần Thơ	26.099.677	87.913.381
Chi phí sửa chữa hàng 50 P.B.Châu	22.000.000	33.000.000
Chi phí cải tạo, sửa chữa CN An Giang	1.837.283.414	-
Cộng	1.885.383.091	120.913.381

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	149.490.279.579	36.800.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	110.000.000.000	35.000.000.000
+ NH TMCP Bảo Việt	29.911.228.565	-
+ NH TMCP Liên Việt - TpHCM	7.779.051.014	-
+ Vay SSC	1.800.000.000	1.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả	96.311.112.000	35.683.112.000
+ NH Vietcombank TP.HCM	6.424.000.000	2.296.000.000
+ NH Công Thương CN1	1.776.000.000	7.776.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	77.000.000.000	2.000.000.000
+ NH Sacombank	11.111.112.000	11.111.112.000
+ NH HSBC	-	12.500.000.000
Cộng	245.801.391.579	72.483.112.000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
+ Thuế GTGT	4.884.680.182	11.818.550
+ Thuế TNDN	5.058.816.548	8.937.419.136

+ Các loại thuế khác	692.416.451	769.083.978
Cộng	10.635.913.181	9.718.321.664

17. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí đào tạo nghiên cứu học tập	-	1.370.121.465
Chi phí phân bổ (<i>trích trước</i>)	4.012.242.820	-
Chi phí thuê	1.862.681.986	2.504.008.055
Chi phí kiểm toán BCTC	316.875.000	660.123.750
Chi phí hoạt động (<i>HN cuối năm, lịch thiếp</i>)	294.534.091	-
Chi phí lãi vay phải trả	3.843.190.800	698.291.969
Cộng	10.329.524.697	5.232.545.239

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	502.758.180	438.397.834
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	103.334.725	9.838.420
Cổ tức phải trả	12.912.218.700	12.854.437.200
Các khoản phải trả khác	72.564.457.554	25.768.994.717
Cộng	86.082.769.159	39.071.668.171

19. Phải trả dài hạn khác:

Các khoản phải trả dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	27.598.400.000	27.598.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	36.137.040.000	36.007.040.000
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	49.432.771.428
Thu cọc từ Dự án 104 Phố Quang	14.578.200.000	14.578.200.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BĐS đầu tư	12.250.324.630	10.011.121.947
Cộng	110.096.882.064	137.627.533.375

20. Các khoản vay và nợ dài hạn:

Vay dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngân hàng		
+ NH Vietcombank TP,HCM	28.732.000.000	31.365.868.075
+ NH Công Thương CN1	2.988.000.000	17.938.440.879
+ NH TMCP Phương Đông	32.000.000.000	184.000.000.000
+ NH Sacombank	52.592.590.000	63.703.702.000
+ NH Eximbank	1.429.240.000	-
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	-
Cộng	217.741.830.000	297.008.010.954

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.771.701.100	10.902.658.287
Cộng	11.771.701.100	10.902.658.287

22. Vốn chủ sở hữu:

a - Biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	203.610.400.000	180.876.300.000	(3.544.746.277)	14.731.614.307	5.218.459.791	52.204.769.222	453.096.797.043
Phát hành cổ phiếu	46.345.330.000	131.090.336.580	-	-	-	-	177.435.666.580
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	5.098.221.723	3.544.730.277	-	-	-	8.642.952.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	26.559.449.932	26.559.449.932
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	(1.787.118.490)	(1.787.118.490)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(28.609.769.200)	(28.609.769.200)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(536.135.547)	(536.135.547)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	249.955.730.000	317.064.858.303	(16.000)	14.731.614.307	5.218.459.791	47.831.195.917	634.801.842.318
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	55.424.774.532	55.424.774.532
Mua lại CP làm CP quỹ	-	-	(690.458.358)	-	-	-	(690.458.358)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	(2.655.944.993)	(2.655.944.993)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.483.325.500)	(24.995.572.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(796.783.498)	(796.783.498)
Quỹ thưởng cho HĐQT, Ban Điều Hành, BKS	-	-	-	-	-	(2.948.545.199)	(2.948.545.199)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.731.614.307	5.218.459.791	59.371.371.259	645.651.559.302

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Khoản mục	31/12/2010			01/01/2010		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	77.763.930.000	77.763.930.000	-	77.763.930.000	77.763.930.000	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	172.191.800.000	172.191.800.000	-	172.191.800.000	172.191.800.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	317.064.858.303	317.064.858.303	-	317.064.858.303	317.064.858.303	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(690.474.358)	(690.474.358)	-	(16.000)	(16.000)	-
Cộng	566.330.113.945	566.330.113.945	-	567.020.572.303	567.020.572.303	-

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 20.066 cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	203.610.400.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	46.345.330.000
+ Vốn góp cuối kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
Phân phối cổ tức	37.483.325.500	16.111.983.200

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*

d - Cổ tức:

- Đến 31/12/2010, công ty đã phân phối thêm 10% cổ tức 2009, tổng cộng cổ tức năm 2009 là 15%; và tạm ứng cổ tức năm 2010 với tỉ lệ 5% mệnh giá.

e - Cổ phiếu:

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu thường	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	1
+ Cổ phiếu thường	20.066	1
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.995.572
+ Cổ phiếu thường	24.975.507	24.995.572

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

f- Các quỹ của doanh nghiệp:

Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	14.731.614.307	14.731.614.307
Quỹ dự phòng tài chính	5.218.459.791	5.218.459.791
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

- *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: theo quy định hiện hành.*

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: không phát sinh

23. Nguồn kinh phí: không phát sinh

24. Tài Sản thuê ngoài: không thuyết minh

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (IV)	Kỳ này năm trước
- Tổng doanh thu	83.557.140.068	47.149.483.638

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ báo cáo (IV)	Kỳ này năm trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu	18.555.500	34.707.550
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	18.555.500	34.707.550

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (IV)	Kỳ này năm trước
- Doanh thu thuần	83.538.584.568	47.114.776.088

28. Giá vốn hàng bán (mã số 11)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (IV)	Kỳ này năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	42.781.857.338	31.754.963.279
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.052.823.369	6.006.465.186
Cộng	49.834.680.707	37.761.428.465

29. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (IV)	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	1.607.116.148	659.848.455
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.201.934.240	16.729.632.438
Thu nhập đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	9.184.190.000	6.180.203.860
Thu nhập từ đầu tư tài chính khác	38.250.490	-
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	108.870.962	3.564.663
Cộng	23.140.361.840	23.573.249.416

30. Chi phí tài chính: (mã số 22)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (IV)	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	14.660.843.249	7.036.622.903
Chi phí đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	31.767.908.699	1.271.217.898
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.798	7.710.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(30.349.529.955)	2.716.629.985
Cộng	16.079.234.791	11.032.180.786

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (IV)	Kỳ này năm trước
Chi phí thuế TNDN trên TN chịu thuế năm hiện hành	5.358.816.548	77.709.395
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.358.816.548	77.709.395

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (IV)	Kỳ này năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.372.241.690)	(10.902.658.287)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	10.314.798.446
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.372.241.690)	(587.859.841)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Kỳ báo cáo (IV)	Kỳ này năm trước
- Chi phí mua hàng hóa	42.781.857.338	31.754.963.279
- Chi phí nhân công và nhân viên	5.419.199.270	3.732.544.191
- Chi phí khấu hao và phân bổ	5.050.630.127	1.270.703.422
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.536.444.958	9.686.893.796
- Các chi phí khác	1.428.424.152	11.027.372.600
Cộng	59.216.555.845	57.472.477.288

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

Khoản mục	Năm 2010	Năm 2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.914.548.267	38.097.109.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.358.816.548	9.515.792.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(869.042.813)	2.580.983.023
Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.424.774.532	26.000.334.106

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%, Công ty còn tiếp tục được giảm 50% thuế TNDN đến hết năm 2011 – thuế suất thuế TNDN Công ty phải chịu là 12,5%.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: *không phát sinh*
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: *không phát sinh*
- Các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc do các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:
 - Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn: 12.250.324.630 đồng.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2010	01/01/2010
1. Cơ cấu vốn - nguồn vốn và nợ:			
1.1. Cơ cấu vốn:			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	83.85	85.79
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	16.15	14.21
1.2. Cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57.48	54.46
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	42.52	45.54
1.3. Cơ cấu nợ:			
- Nợ ngắn hạn/Nợ phải trả	%	44.67	21.87
- Nợ dài hạn/Nợ phải trả	%	55.33	78.13
2. Khả năng thanh toán:			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.63	1.19
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.62	1.15

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo (IV)	Năm 2010
Tỷ suất sinh lời:			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	39.46	31.43
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	34.69	29.08
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	2.20	4.11
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	1.94	3.81
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH b.quân	%	4.55	8.66

Tp. HCM, ngày 31/12/2010

Người Lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh